TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN

Bản án số: 60/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/6/2018.
"V/v: Xin ly hôn"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phan Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Quốc Doanh.

2/ Bà Vũ Thị Tĩnh.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Văn Nhật – Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tham gia phiên toà: Bà Lưu Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2018 về việc "***Xin ly hôn***", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/6/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, Sinh năm: 1973

HKTT: Thôn 10 – XQ – VG – HY.

Hiện tạm trú tại: 129/12C – LĐC – KP 6 – TT – BT – Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm: 1968

Trú tại: Thôn 10 – XQ – VG – HY.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Lê Thanh N1; Sinh năm 1993

Chị Lê Thị Hương G; Sinh năm: 1995

Đều tạm trú tại: 129/12C – LĐC – KP 6 – TT – BT – Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

Cụ Trịnh Thị K; Sinh năm: 1938

Trú tại: Thôn 5 – XQ – VG – HY.

Ông Lê Xuân P; Sinh năm: 1953

Trú tại: Khu tập thể CT 386 – ĐX – GL – Hà Nội.

Ông Nguyễn Xuân L; Sinh năm: 1970

Trú tại: Thôn 5 – XQ – VG – HY.

Tại phiên tòa: Bà N, ông C, anh N1, chị G, cụ K, anh L, ông P đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn yêu cầu, đơn khởi kiện cùng lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày***:**

Bà với ông Lê Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 25/3/1992 tại UBND xã XQ, huyện VG.

Ngay từ những ngày đầu chung sống bà đã nhận thấy quan điểm của hai vợ chồng khác nhau, ông C là người vô tâm, không quan tâm gì tới vợ con, mọi vấn đề về kinh tế cũng đều do bà lo. Do cuộc sống khó khăn, vất vả không được sự quan tâm chia sẻ của chồng, bản thân bà nghĩ tủi cực nên trong 10 năm đầu tiên bà thường xuyên sống trong nước mắt.

Do vợ chồng không hạnh phúc, đã nhiều lần bà có ý nghĩ tìm đến cái chết, chỉ khoảng 5 năm sau khi cưới, có lần bà đã uống thuốc trừ sâu tự tử nhưng ông C phát hiện kịp thời đưa bà đi cấp cứu. Cũng trong thời gian đó bà bị hỗn loạn về thần kinh, có đi điều trị tại bệnh viện nay tinh thần đã ổn định.

Sau thời gian đó tình cảm vợ chồng ngày một mất đi, tới thời gian gần đây việc đánh cãi chửi nhau là chuyện hàng ngày, sự việc có các con và hàng xóm chứng kiến. Ông C mỗi lần uống rượu say lại chửi mắng cả đêm, có lần còn đánh đập bà.

Từ tháng 6 năm 2016 bà đã nói chuyện với ông C về quan hệ vợ chồng, bà đã cho ông C cơ hội để thay đổi, nếu không thay đổi thì tình cảm vợ chồng dễ đổ vỡ. Nhưng ông C không thay đổi, vì vậy từ tháng 7 năm 2016 bà đã về nhà mẹ đẻ ở thôn 5, XQ. Từ khi bà về nhà mẹ đẻ ở, ông C thường xuyên tới thăm, nói chuyện và mong muốn bà về đoàn tụ nhưng bản thân bà cảm thấy vợ chồng không còn tình cảm, bà không còn lòng tin đối với ông C nữa nên bà không về đoàn tụ.

Từ tháng 11/2016 bà vào miền nam chung sống cùng với các con nên ít có thời gian về thăm nhà tại XQ. Từ khi đi, thỉnh thoảng bà có về thăm nhà, thăm gia đình, những lần về bà chỉ về nhà mẹ đẻ của bà ở thôn 5, XQ mà không về chung sống cùng với ông C. Nhưng khi ông C biết bà về lại tới gây chuyện, bên ngoài thì nói muốn bà về đoàn tụ nhưng trên thực tế lại gây chuyện, cãi cọ, xúc phạm bố mẹ bà. Có lần bà về nhà thì bị ông C khóa cửa lại, dọa nạt khiến bà vô cùng hoảng sợ.

Khi bà ở cùng các con tại miền Nam, ông C nhiều lần yêu cầu các con phải nghỉ học, nghỉ làm để về XQ ở, các con bà đều không đồng ý. Ngoài ra ông C còn dọa sẽ tới tận địa chỉ nơi bà và các con đang tạm trú để bắt về, vì vậy bà đã phải chuyển đến nơi ở mới.

Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên bà làm đơn xin ly hôn, đề nghị tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C. Các con bà, cùng toàn thể các thành viên gia đình hai bên đều đồng ý với quan điểm của bà. Hơn nữa, hiện nay ông C đang có quan hệ với một người phụ nữ khác, thỉnh thoảng còn đưa về nhà ở.

Bà và ông C có hai con chung là anh Lê Thanh N1 sinh năm 1993 và chị Lê Thị Hương G sinh năm 1995, hiện nay hai con đều đã thành niên, bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ và đất ruộng nông nghiệp: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Trường hợp không thể tự thống nhất giải quyết được, bà sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

Bị đơn ông Lê Văn C trình bày:

Quá trình chung sống trong suốt một thời gian dài ông với bà N không xảy ra mâu thuẫn gì trầm trọng nhưng chuyện cãi cọ, mâu thuẫn nhỏ thì gia đình ai cũng có. Gia đình ông chỉ khó khăn nhất về vấn đề kinh tế.

Do cả hai vợ chồng đều sức khỏe yếu, không thể làm ruộng được nên đều đi làm thuê tại làng gốm BT, đất ruộng nông nghiệp cho người khác thuê để họ canh tác.

Mâu thuẫn trầm trọng xảy ra từ đầu năm 2016, khi ông đi làm bảo vệ tại Khu đô thị E, từ sáng đến tối về thì thấy bà N thường xuyên nhắn tin trên điện thoại, ông không biết nhắn tin với ai nhưng thường nhắn tin rất muộn, có lần còn nói chuyện thông đêm, tới sáng. Đã nhiều lần ông nói nhưng không được, do nghĩ là bà N nói chuyện với bạn trai, không chung thủy với ông nên ngày 13/7/2016 ông không chịu đựng nổi, đã nóng giận đuổi bà N ra khỏi nhà, từ đó bà N về nhà bố mẹ đẻ ở.

Sau đó, ông biết hành động của mình là sai nên ông đã tới xin lỗi vợ và bố mẹ vợ, mong vợ chồng về đoàn tụ nhưng bà N không về. Cũng từ đó, ngày nào ông cũng tới để mong bà N tha lỗi, vợ chồng về đoàn tụ với nhau. Từ khoảng tháng 11 năm 2016 bà N vào miền nam ở với các con, ông ở lại XQ. Từ đó tới nay vợ chồng

hoàn toàn không gặp gỡ nhau, khi ông gọi điện bà N cũng không nghe. Đến dịp tết Nguyên đán, bà N có về nhưng vợ chồng cũng không thể nói chuyện với nhau, ông khuyên bảo nhưng bà N vẫn không nghe.

Về phía gia đình bà N thì ủng hộ bà N trong việc ly hôn với ông nên không khuyên bảo, hòa giải. Gia đình ông thì do bố mẹ đều đã chết, ông bà ở riêng nên cũng không có ai động viên, thuyết phục.

Nay bà N làm đơn xin ly hôn, bản thân ông cảm thấy ông vẫn còn tình cảm với vợ, con. Chỉ vì một mâu thuẫn nhỏ mà bà N làm đơn xin ly hôn vì vậy ông đề nghị tòa án hòa giải cho ông bà về đoàn tụ cùng tạo dựng tương lai cho con chung.

Ông đồng ý với quan điểm của bà N về con chung, tài sản chung, công nợ và đất ruộng nông nghiệp. Ông đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Lê Thanh N1, Lê Thị Hương G đều xác nhận:

Trong thời gian bố mẹ chung sống với nhau thường xuyên xảy ra cãi cọ, xô xát. Nguyên nhân mâu thuẫn đều là do ông C rượu chè, không chịu làm ăn kinh tế, thường xuyên gây áp lực cho bà N, không quan tâm đến gia đình, vợ con dẫn đến vợ chồng phải ly thân.

Nay ông C, bà N đã ly thân một thời gian dài, anh chị đều ủng hộ quyết định của bà N và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông C.

Anh chị không liên quan gì đến tài sản, công nợ của bố mẹ. Đồng thời cũng không đóng góp được gì vào tài sản chung của bố mẹ. Khi bố mẹ ly hôn, anh chị đều không có yêu cầu gì về tài sản, công nợ và công sức đóng góp.

Những người làm chứng gồm cụ Trịnh Thị K (mẹ đẻ bà N), ông Nguyễn Xuân L (anh trai bà N), ông Lê Xuân P (anh trai ông C) đều có quan điểm:

Sau khi ông C và bà N kết hôn, ông bà về chung sống tại thôn 10, XQ.

Trong quá trình chung sống, giữa ông C và bà N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau. Trầm trọng nhất là từ cách đây khoảng hơn 2 năm. Nguyên nhân mâu thuẫn đều do ông C không có công việc ổn định lại ham chơi, rượu chè, khi cuộc sống khó khăn lại về gây chuyện với bà N.

Gia đình đã nhiều lần phải can thiệp, hòa giải cho ông bà mỗi khi ông C uống rượu về gây chuyện, có lần tỉnh táo vợ chồng cũng xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù đã được rất nhiều lần khuyên bảo nhưng ông C vẫn không thay đổi tính nết.

Từ cách đây hơn 2 năm, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, bà N không thể ở cùng với ông C nên đã về nhà mẹ đẻ ở, từ đó tới nay ông bà ly thân với nhau.

Từ khi ông bà ly thân, hai bên gia đình đã nhiều lần gặp gỡ nhau để nói chuyện, khuyên bảo bà N về đoàn tụ, chung sống cùng ông C, nhưng bà N nhất quyết không về.

Nay bà N làm đơn xin ly hôn, ông bà đều rất mong muốn ông C, bà N có thể về đoàn tụ với nhau nhưng do ông bà mâu thuẫn đã quá lâu, nếu có về đoàn tụ thì chỉ một thời gian ngắn sẽ tiếp tục xảy ra mâu thuẫn với nhau. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn để bà N được giải thoát.

Quá trình điều tra, xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện:

Ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị N có đăng ký kết hôn ngày 25/3/1992 tại UBND xã XQ. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật trên tinh thần cả hai bên cùng tự nguyện.

Ông C và bà N chung sống tại thôn 10, XQ. Vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ với nhau, thậm chí nhiều lần xảy ra xô xát. Chính quyền địa phương, thôn xóm đã phải can thiệp, hòa giải.

Từ khoảng năm 2016, bà N đã đưa các con vào miền Nam sinh sống và tạm trú tại đó, thỉnh thoảng bà có về nhà ở nhưng ở tại nhà mẹ đẻ bà N ở thôn 5, XQ mà không về chung sống cùng với ông C nhưng vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Ông C vắng mặt không có lý do. Những người tham gia tố tụng khác đều có quan điểm đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ.

Chủ tọa phiên tòa công bố lý do đương sự vắng mặt; Đơn đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt của bà N.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Văn Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng. Từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà hôm nay, Thẩm phán, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng và đầy đủ quy định tại điều 70; điều 71; điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại điều 70, điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung, tài sản, công nợ, đất ruộng nông nghiệp và công sức: Do các đương sự không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà N phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện và hồ sơ gửi kèm theo của bà Nguyễn Thị N, nhận thấy ông Lê Văn C có hộ khẩu thường trú và hiện trú tại thôn 10, XQ, Văn Giang, Hưng Yên, Tòa án đã thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang đã nhiều lần hòa giải cho ông bà nhưng đều không thành nên phải đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Nguyên đơn là bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh N1 và chị G cũng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Lê Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do.

Vì vậy, căn cứ vào điều 227, điều 228 và điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiếp tục tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng và thông báo kết quả xét xử cho những người vắng mặt cũng đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn với ông Lê Văn C ngày 25/3/1992, tại UBND xã XQ trên tinh thần cả hai bên đều tự nguyện, không ai ép buộc, lừa dối và không thuộc trường hợp cấm kết hôn của pháp luật. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà N, quá trình chung sống, giữa ông C với bà nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau. Việc mâu thuẫn làm ảnh hưởng sâu sắc đến tinh thần của bà, dẫn đến có lần bà đã phải uống thuốc trừ sâu để tự tử nhưng không thành.

Ông C không thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn không trầm trọng như bà N trình bày.

Tuy nhiên, quá trình làm việc với các đương sự, những người làm chứng và xác minh tại chính chuyền địa phương đều thể hiện giữa ông C và bà N đã nhiều lần xảy ra cãi cọ, xô xát với nhau, mâu thuẫn đã diễn ra từ nhiều năm nay. Hai bên gia đình đã động viên, khuyên bảo nhiều nhưng không thành. Nguyên nhân mâu thuẫn

cũng chủ yếu xuất phát từ việc ông C không chịu lao động, uống rượu nhiều. Điều này chứng tỏ giữa ông C và bà N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và mâu thuẫn trầm trọng đến mức tự ông bà không thể giải quyết được.

Các đương sự đều thừa nhận, từ năm 2016 đến nay, ông C và bà N đã sống ly thân với nhau, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Mặc dù những lần bà N về ở tại thôn 5, XQ, ông C có tới thăm gặp, thuyết phục nhưng mâu thuẫn không thể hàn gắn được, ông bà không về đoàn tụ, tiếp tục chung sống mà mâu thuẫn ngày một nghiêm trọng hơn.

Mặc dù đã được Tòa án và các thành viên trong gia đình nhiều lần hòa giải, động viên nhưng ông bà vẫn không thể đoàn tụ với nhau, bà N vẫn cương quyết muốn ly hôn.

HĐXX xác định mâu thuẫn giữa ông C và bà N đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng ly thân với nhau đã lâu mà không thể đoàn tụ được. Nếu tiếp tục cuộc sống hôn nhân như vậy sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng hơn đến tinh thần, cuộc sống của các đương sự, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy HĐXX căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Lê Văn C.

Về con chung: Bà N và ông C cùng xác nhận vợ chồng có hai con chung là anh Lê Thanh N1 sinh năm 1993 và chị Lê Thị Hương G sinh năm 1995.

Hiện nay anh N1 và chị G đã thành niên, các đương sự đều không yêu cầu tòa án giải quyết về con chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, đất ruộng nông nghiệp và công sức đóng góp:

Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không đặt ra xem xét.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Lê Văn C.

3. Về con chung: Xác nhận bà N và ông C có hai con chung là anh Lê Thanh N1 sinh năm 1993 và chị Lê Thị Hương G sinh năm 1995.

Nay anh N1, chị G đều đã thành niên, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

***4. Về tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng nông nghiệp*:** Không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu toàn bộ 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai số 015702 ngày 14/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, bà N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên
- VKSND huyện Văn Giang
- THADS huyện Văn Giang
- Các đương sự
- UBND xã XQ.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Bích Thủy